

UBND TỈNH HÀ TĨNH
C.TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 61 /ĐT-CBTT

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 02393 855 429.
4. Fax: 02393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429
8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 (có BCTC gửi kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐÁI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên
Ông Lê Việt Sơn	Thành viên
Ông Đậu Văn Tám	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TỈNH



Nguyễn Duy Bằng
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2018





Số: 89 -18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/02/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

126
CÔNG TY
CHÍNH
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
/ GI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449 -2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.480.103.459	87.772.308.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.309.111.120	21.027.773.384
1. Tiền	111	V.1.	7.309.111.120	16.047.113.160
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.980.660.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.636.514.424	21.027.946.981
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	40.636.514.424	21.027.946.981
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.972.211.556	43.537.824.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	36.740.915.641	40.262.325.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	231.316.000	2.033.566.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.497.361.863	1.596.897.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(497.381.948)	(354.964.448)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	3.233.421.339	2.063.139.369
1. Hàng tồn kho	141		3.233.421.339	2.063.139.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		328.845.020	115.624.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	217.487.229	115.624.306
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	111.357.791	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.205.435.422	140.770.717.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.183.342.960	5.171.302.734
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	4.183.342.960	5.171.302.734
II. Tài sản cố định	220		123.793.015.912	131.587.855.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	123.793.015.912	131.587.855.110
- Nguyên giá	222		193.291.043.444	188.904.801.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.498.027.532)	(57.316.945.944)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	1.723.482.833
- Nguyên giá	231		-	2.720.134.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(996.651.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	17.966.998.545	2.106.256.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.966.998.545	2.106.256.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.078.005	181.819.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	262.078.005	181.819.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		235.685.538.881	228.543.026.023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		54.151.162.361	48.291.584.747
I. Nợ ngắn hạn	310		30.684.608.609	26.468.382.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	8.637.368.130	1.722.200.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	-	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	462.054.617	998.576.011
4. Phải trả người lao động	314		9.755.766.360	11.705.412.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.093.264.278	1.102.315.311
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	132.000.001	178.863.637
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.886.669.942	2.138.837.840
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	2.940.893.850	1.340.893.850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	2.793.875.775	5.245.054.227
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.982.715.656	2.016.228.567
II. Nợ dài hạn	330		23.466.553.752	21.823.202.513
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	1.506.719.235	2.534.514.371
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.221.342.959	5.209.302.734
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	17.738.491.558	14.079.385.408
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.534.376.520	180.251.441.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	181.534.376.520	180.251.441.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.974.997.627	954.272.195
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.175.558.893	4.913.349.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.514.157.858	1.510.930.976
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.661.401.035	3.402.418.105
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		235.685.538.881	228.543.026.023

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	100.638.786.058	91.269.570.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	143.559.040	133.297.452
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		100.495.227.018	91.136.273.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	87.653.835.775	77.462.081.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.841.391.243	13.674.191.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.480.416.106	1.270.242.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	916.283.587	973.488.936
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		916.283.587	973.488.936
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	393.587.957	254.629.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	8.676.130.790	8.391.150.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.335.805.015	5.325.165.758
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	324.391.771	91.466.001
12. Chi phí khác	32	VI.7.	64.856.394	930.879.728
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		259.535.377	(839.413.727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.595.340.392	4.485.752.031
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	933.939.357	1.083.333.926
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.661.401.035	3.402.418.105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		222,73	121,29

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thị Ánh




Nguyễn Duy Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.701.387.692	95.580.391.656
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48.558.463.628)	(34.939.891.891)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.599.769.506)	(32.097.078.497)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.953.129.756)	(1.929.579.772)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.321.161.007)	(909.110.710)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.148.723.171	12.346.741.256
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.503.010.688)	(12.724.579.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.914.576.278	25.326.892.788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.105.702.027)	(6.520.393.301)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.700.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.370.440.584	600.020.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		510.195.469	275.636.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.925.065.974)	(7.644.736.341)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.740.893.850)	(1.340.893.850)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(967.278.718)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.291.827.432	(1.340.893.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.718.662.264)	16.341.262.597
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.027.773.384	4.686.510.787
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	7.309.111.120	21.027.773.384

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 20/01/2015 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn) và người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Duy Bằng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, xây lắp, sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác;

Trụ sở Công ty tại: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty có thành lập thêm 3 chi nhánh mới là Chi nhánh Vệ sinh môi trường, Chi nhánh Công viên – Cây xanh và Chi nhánh Quản lý hạ tầng – xây lắp là 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
2. Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
3. Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
4. Chi nhánh Công viên - Cây xanh	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
5. Chi nhánh Quản lý hạ tầng - xây lắp	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

126
CÔNG
HÀNH
TOÁN
VIỆ
T

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8-C
TY
ƯU H
INH V
MI
P. K

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 05

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày, công trình xây dựng khu vườn ươm..., được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng các dịch vụ đó.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài hạn. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả bảo hành công trình xây dựng và dự phòng tiền lương.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 9% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

29
ĐƠN
NHIỆM
VẤN
ĐỀ T
TỶ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng căn cứ trên quy định trong các hợp đồng kinh tế.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ công ích, dịch vụ khác doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các hợp đồng Công ty ký với khách hàng đều qui định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản hoàn nhập chi phí bảo hành công trình và các khoản thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, phiếu thu và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	7.309.111.120	16.047.113.160
<i>Tiền mặt</i>	<i>359.177.600</i>	<i>316.625.800</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>6.949.933.520</i>	<i>15.730.487.360</i>
VND	6.949.933.520	15.730.487.360
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	<i>6.949.933.520</i>	<i>9.429.987.360</i>
<i>Phòng Giao dịch - Kho bạc nhà nước Hà Tĩnh</i>	-	<i>6.300.500.000</i>
Các khoản tương đương tiền	-	4.980.660.224
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</i>	-	<i>4.980.660.224</i>
Cộng	7.309.111.120	21.027.773.384

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	40.636.514.424	40.636.514.424	21.027.946.981	21.027.946.981
Cộng	40.636.514.424	40.636.514.424	21.027.946.981	21.027.946.981

(*) Trong đó khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 7.700.000.000 đồng được dùng để bảo lãnh vay vốn tín dụng theo hợp đồng cấp bảo lãnh số 03/2017/511033/HĐBL ngày 02/03/2017 và khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 2.400.000.000 đồng dùng để bảo lãnh tạm ứng hợp đồng xây dựng theo Thư bảo lãnh tạm ứng số 939/BIDV.HT1-KHDN ngày 16/12/2016.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
UBND thành phố Hà Tĩnh	19.511.553.776	-	29.570.415.700	-
Phòng Tài nguyên môi trường huyện Cẩm Xuyên	3.546.178.000	-	4.484.099.000	-

222
NG T
HIỆM
AN VA
T N
IAY 3

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Hòa Hiệp	9.759.571.231	-	-	-
Các đối tượng khác	3.923.612.634	497.381.948	6.207.811.098	354.964.448
Cộng	36.740.915.641	497.381.948	40.262.325.798	354.964.448

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Minh Phú Thịnh	-	900.000.000
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	-	900.000.000
Công ty Cổ phần EQS	33.000.000	33.000.000
Trung tâm Nghiên cứu phân bón và Dinh dưỡng cây trồng	150.000.000	90.000.000
Các đối tượng khác	48.316.000	110.566.000
Cộng	231.316.000	2.033.566.000

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.497.361.863	-	1.596.897.459	-
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>1.497.361.863</i>	<i>-</i>	<i>1.596.897.459</i>	<i>-</i>
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	62.993.426	-	371.780.816	-
Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	1.434.368.437	-	1.106.456.843	-
Phải thu UBND tỉnh tiền trả dự án nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	-	-	118.657.800	-
Các đối tượng khác	-	-	2.000	-
b) Dài hạn	4.183.342.960	-	5.171.302.734	-
<i>Phải thu khác</i>				
Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	4.183.342.960	-	5.171.302.734	-
Cộng	5.680.704.823	-	6.768.200.193	-

C. T. P.
Y
H. H. H.
D. H. G.
A. M.
T. P. P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	-	49.207.500	14.762.250
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	-	10.935.000	3.280.500
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	90.774.750	-	-
Công ty CP Phát triển công thương miền Trung	67.200.000	33.600.000	-	-
Cộng	621.756.698	124.374.750	373.007.198	18.042.750

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	938.432.451	-	1.020.643.418	-
Công cụ, dụng cụ	14.007.466	-	108.383.922	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.034.544.382	-	560.918.655	-
Thành phẩm	246.437.040	-	373.193.374	-
Cộng	3.233.421.339	-	2.063.139.369	-



Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Nguyên giá				
Nhà	2.720.134.110	-	2.720.134.110	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	996.651.277	68.003.352	1.064.654.629	-
Giá trị còn lại				
Nhà	1.723.482.833	-	-	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636	28.803.636
Công trình Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày	17.938.194.909	2.077.453.091
Cộng	17.966.998.545	2.106.256.727

10. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	217.487.229	115.624.306
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	138.439.729	115.624.306
Phần mềm thu giá dịch vụ	11.250.000	-
Chi phí quy hoạch vùng đệm nhà máy	67.797.500	-
b) Dài hạn	262.078.005	181.819.770
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	262.078.005	181.819.770
Cộng	479.565.234	297.444.076

Địa chỉ: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	74.843.992.463	86.648.787.358	27.301.156.151	110.865.082	188.904.801.054	
Mua trong năm	-	-	-	58.400.000	58.400.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	714.762.825	892.945.455	-	-	1.607.708.280	
Tăng khác (*)	2.720.134.110	-	-	-	2.720.134.110	
Số dư ngày 31/12/2017	78.278.889.398	87.541.732.813	27.301.156.151	169.265.082	193.291.043.444	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	11.241.179.722	24.502.177.050	21.496.929.648	76.659.524	57.316.945.944	
Khấu hao trong kỳ	3.750.210.667	5.961.888.124	1.448.877.893	23.453.627	11.184.430.311	
Tăng khác (*)	1.064.654.629	-	-	-	1.064.654.629	
Giảm khác (**)	(68.003.352)	-	-	-	(68.003.352)	
Số dư ngày 31/12/2017	15.988.041.666	30.464.065.174	22.945.807.541	100.113.151	69.498.027.532	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	63.602.812.741	62.146.610.308	5.804.226.503	34.205.558	131.587.855.110	
Tại ngày 31/12/2017	62.290.847.732	57.077.667.639	4.355.348.610	69.151.931	123.793.015.912	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.817.499.092 VND

(*) Chuyển từ Bất động sản đầu tư sang TSCĐ hữu hình.

Địa chỉ: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.940.893.850	2.940.893.850	3.340.893.850	1.740.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850
Vay dài hạn đến hạn trả	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)						
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	2.000.000.000	400.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	17.738.491.558	17.738.491.558	7.000.000.000	3.340.893.850	14.079.385.408	14.079.385.408
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	12.738.491.558	12.738.491.558	-	1.340.893.850	14.079.385.408	14.079.385.408
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	20.679.385.408	20.679.385.408	10.340.893.850	5.081.787.700	15.420.279.258	15.420.279.258

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư gốc vay.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đêm. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, thời gian vay 5 năm, trong đó 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng và nợ gốc hàng quý (vào ngày 15 tháng cuối quý, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 15/12/2017. Số dư nợ gốc đến 31/12/2017: 6.600.000.000 đồng.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư xây dựng-Thương mại-Xuất nhập khẩu Việt Anh	1.865.278.468	1.865.278.468	46.145.000	46.145.000
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	1.714.000.000	1.714.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Ánh sáng Kinh Thành Tài Trí	998.400.000	998.400.000	-	-
Công ty CP Minh Phú Thịnh	784.946.000	784.946.000	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Tĩnh	595.325.000	595.325.000	193.170.000	193.170.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tân Gia	-	-	225.436.000	225.436.000
Các đối tượng khác	2.679.418.662	2.679.418.662	1.257.449.475	1.257.449.475
Cộng	8.637.368.130	8.637.368.130	1.722.200.475	1.722.200.475

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	20.000.000
Cộng	-	20.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
	Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	470.104.657	2.825.111.534	2.875.244.787	419.971.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.093.613	933.939.357	1.321.161.007	24.871.963
Thuế thu nhập cá nhân	113.918.991	364.380.365	478.299.356	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.458.750	55.000.800	40.248.300	17.211.250
Các loại thuế khác	-			-
Cộng	998.576.011	4.186.432.056	4.722.953.450	462.054.617
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	111.357.791	111.357.791
Cộng	-	-	111.357.791	111.357.791
16. Chi phí phải trả				
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
a) Ngắn hạn			1.093.264.278	1.102.315.311
Trích trước chi phí lãi vay			1.093.264.278	1.102.315.311
b) Dài hạn			1.506.719.235	2.534.514.371
Trích trước chi phí lãi vay			1.506.719.235	2.534.514.371
Cộng			2.599.983.513	3.636.829.682
17. Phải trả khác				
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
a) Ngắn hạn			1.886.669.942	2.138.837.840
Bảo hiểm xã hội			2.662.759	10.040.773
Nhận ký quỹ, ký cược			193.720.000	319.220.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)			1.673.337.183	1.477.515.067
Phải trả UBND tỉnh Hà Tĩnh - giá trị thanh toán quá cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt			-	220.472.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			16.950.000	111.590.000
b) Dài hạn			4.221.342.959	5.209.302.734
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			38.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)			4.183.342.959	5.171.302.734
Cộng			6.108.012.901	7.348.140.574

3-C
TƯ
ĐƯ
H
BÌNH
AM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Là khoản gốc vay phải trả căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/02/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/03/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/06 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bi thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân sách đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ: 282.771,99 EUR.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	22.909.092	69.772.728
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh	78.787.879	78.787.879
Cửa hàng Thiết bị điện Việt Anh	30.303.030	30.303.030
Cộng	132.000.001	178.863.637

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	212.405.775	320.054.227
Dự phòng tiền lương	2.581.470.000	4.925.000.000
Cộng	2.793.875.775	5.245.054.227

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	164.383.820.000	3.180.907.318	167.564.727.318
Lãi trong kỳ trước	-	3.402.418.105	3.402.418.105
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(715.704.147)	(715.704.147)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	(954.272.195)	(954.272.195)

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư tại ngày 31/12/2016	164.383.820.000	4.913.349.081	169.297.169.081
Lãi trong kỳ này	-	3.661.401.035	3.661.401.035
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.408.601.095)	(1.408.601.095)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	(1.020.725.432)	(1.020.725.432)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(969.864.696)	(969.864.696)
Số dư tại ngày 31/12/2017	164.383.820.000	5.175.558.893	169.559.378.893

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	155.417.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.966.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp đầu năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	969.864.696	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	954.272.195	1.020.725.432	-	1.974.997.627
Cộng	954.272.195	1.020.725.432	-	1.974.997.627

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	1.097.604.068	1.498.212.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	74.519.265.628	73.480.048.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	803.899.998	1.053.126.784
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.218.016.364	15.238.183.155
Cộng	100.638.786.058	91.269.570.621

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	143.559.040	133.297.452
Cộng	143.559.040	133.297.452

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.096.011.396	1.456.087.083
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	62.966.137.935	61.933.823.589
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	422.955.523	439.337.980
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	23.168.730.921	13.632.833.081
Cộng	87.653.835.775	77.462.081.733

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.480.416.106	1.270.242.904
Cộng	1.480.416.106	1.270.242.904

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	916.283.587	973.488.936
Cộng	916.283.587	973.488.936

6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	304.391.771	80.116.000
Tiền thu từ bán hồ sơ thầu	-	10.000.001
Thu nhập khác	20.000.000	1.350.000
Cộng	324.391.771	91.466.001

7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Quyết toán cắt giảm các công trình Xây dựng cơ bản	-	882.121.329
Nộp tiền truy thu thuế theo quyết định của Kiểm toán Nhà nước	39.596.000	48.758.399
Lãi chậm nộp bảo hiểm	25.260.394	-
Cộng	64.856.394	930.879.728

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>393.587.957</i>	<i>254.629.350</i>
Chi phí nhân viên	369.021.954	219.710.702
Chi phí vật liệu, bao bì	12.712.183	1.805.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.336.420	4.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.662.000	19.177.900
Chi phí bằng tiền khác	4.855.400	9.135.472

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.676.130.790	8.391.150.296
Chi phí nhân viên quản lý	4.335.443.511	4.613.990.502
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	286.619.978	242.988.672
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	399.206.031	322.629.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	308.207.598	390.010.018
Thuế, phí, lệ phí	23.404.800	164.364.090
Chi phí dự phòng	142.417.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.212.700.335	1.220.871.519
Chi phí bằng tiền khác	1.968.131.037	1.436.295.508
Cộng	9.069.718.747	8.645.779.646

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	102.300.034.895	92.497.982.074
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	102.300.034.895	92.497.982.074
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	97.704.694.503	88.012.230.043
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	97.630.338.109	87.081.312.444
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	74.356.394	930.917.599
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.669.696.786	5.416.669.630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	933.939.357	1.083.333.926
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	933.939.357	1.083.333.926

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.841.288.766	22.287.273.356
Chi phí nhân công	42.681.507.950	43.064.819.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.184.430.311	13.138.451.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.209.222.963	4.775.229.926
Chi phí khác bằng tiền	3.850.920.758	2.585.158.899
Cộng	99.767.370.748	85.850.933.843



Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.661.401.035	3.402.418.105
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.661.401.035	3.402.418.105
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.408.601.095
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	222,73	121,29

(*) Công ty chưa ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng nhập gốc	495.835.530	955.595.684
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	1.279.008.027	-
- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức trả cho cổ đông cá nhân	2.585.978	-

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.000.000.000	-
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.740.893.850	1.340.893.850

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Mối quan hệ

Chủ sở hữu phần vốn nhà nước

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khác

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Phải thu về trả nợ vay dự án nhà máy theo CV 1182

Phải thu về trả nợ cho các nhà thầu dự án nhà máy (theo giá trị quyết toán Công trình).

Các khoản phải trả khác

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Phải trả giá trị thu hồi của các gói thầu thuộc dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Lương Ban Giám đốc

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Cộng

31/12/2017

VND

5.617.711.397

5.617.711.397

-

-

-

Năm 2017

VND

1.262.892.000

72.800.000

1.335.692.000

01/01/2017

VND

6.396.417.377

6.277.759.577

118.657.800

220.472.000

220.472.000

Năm 2016

VND

1.067.004.000

213.400.000

1.280.404.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

31/12/2017

VND

20.679.385.408

01/01/2017

VND

15.420.279.258

Các khoản vay

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(7.309.111.120)	(21.027.773.384)
Nợ thuần	13.370.274.288	(5.607.494.126)
Vốn chủ sở hữu	181.534.376.520	180.251.441.276
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.309.111.120	21.027.773.384
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40.636.514.424	21.027.946.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.924.238.516	46.675.561.543
Cộng	89.869.864.060	88.731.281.908
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	20.679.385.408	15.420.279.258
Phải trả người bán và phải trả khác	14.745.381.031	9.070.341.049
Chi phí phải trả	2.599.983.513	3.636.829.682
Cộng	38.024.749.952	28.127.449.989

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/6/2015 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
EURO (EUR)	5.856.680.142	6.648.817.801	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.524.038.072	4.221.342.959	14.745.381.031
Chi phí phải trả	1.093.264.278	1.506.719.235	2.599.983.513
Các khoản vay	2.940.893.850	17.738.491.558	20.679.385.408

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.861.038.315	5.209.302.734	9.070.341.049
Chi phí phải trả	1.102.315.311	2.534.514.371	3.636.829.682
Các khoản vay	1.340.893.850	14.079.385.408	15.420.279.258

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.309.111.120	-	7.309.111.120
Các khoản đầu tư tài chính	40.636.514.424	-	40.636.514.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.740.895.556	4.183.342.960	41.924.238.516

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.027.773.384	-	21.027.773.384
Các khoản đầu tư tài chính	21.027.946.981	-	21.027.946.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.504.258.809	5.171.302.734	46.675.561.543

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng